



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

11/NH-GP

ngày 6 tháng 4 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0301179079

ngày 23 tháng 7 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận ngày 14 tháng 11 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hùng Dũng
Ông Hà Thanh Hùng
Ông Naoki Nishizawa
Ông Nguyễn Quang Thông
Ông Hoàng Tuấn Khải
Ông Đặng Phước Dừa
Ông Phạm Hữu Phú
Ông Đặng Anh Mai
Ông Lawrence Justin Wolfe

Chủ tịch
Phó Chủ tịch Thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Hữu Tiến
Ông Nguyễn Hồng Long
Ông Trần Lê Quyết
Bà Nguyễn Thị Phụng

Trưởng Ban
Phó Trưởng Ban
Phó Trưởng Ban
Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hữu Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Masashi Mochizuki	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 27 tháng 5 năm 2015)
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Lê Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Triết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Lãnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mitsuaki Shiogo	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 2 năm 2015)
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 5 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

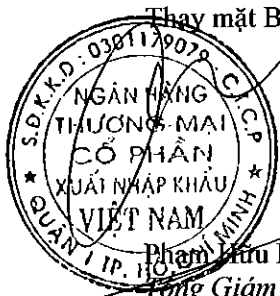
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 92 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Phạm Hữu Phú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 6 đến 92. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 của báo cáo tài chính riêng. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tiến hành thanh tra các hoạt động của Ngân hàng trong kỳ và chưa ban hành Kết luận Thanh tra chính thức tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Do đó, các ảnh hưởng trọng yếu (nếu có) của Kết luận Thanh tra đối với tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



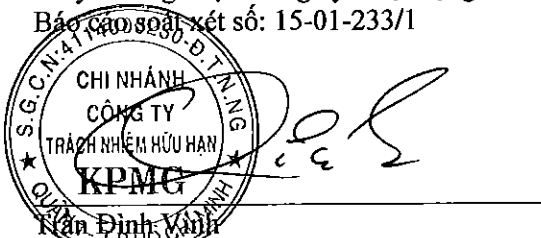
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được lần lượt kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2015 và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần trong báo cáo kết quả công tác soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2014.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 15-01-233/1



Nhan Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng	4	1.876.654
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.468.498
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	9.178.586
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		8.998.411
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		203.925
3	Dự phòng rủi ro		(23.750)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17	-
VI	Cho vay khách hàng		82.826.711
1	Cho vay khách hàng	7	83.477.625
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(650.914)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	22.844.698
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.579.605
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16.508.348
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(243.255)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	2.891.161
1	Đầu tư vào công ty con		955.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		66.474
4	Đầu tư dài hạn khác		2.031.645
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(161.958)
X	Tài sản cố định		4.348.307
1	Tài sản cố định hữu hình	11	991.247
a	Nguyên giá		1.841.285
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(850.038)
3	Tài sản cố định vô hình	12	3.357.060
a	Nguyên giá		3.445.405
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.345)
XII	Tài sản có khác	13	3.796.503
1	Các khoản phải thu		2.200.552
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.480.592
4	Tài sản có khác		119.904
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(4.545)
TỔNG TÀI SẢN			130.231.118
			161.161.774

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	5.088	6.613
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	7.201.285	41.043.340
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.305.990	29.554.266
3	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.895.295	11.489.074
III	Tiền gửi của khách hàng	16	103.688.902	101.471.428
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	25.251	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	3.001.141	3.008.378
VII	Các khoản nợ khác		1.844.491	1.589.669
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.454.806	1.264.494
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	389.685	325.175
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		115.766.158	147.119.428
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	21	14.464.960	14.042.346
1	Vốn của tổ chức tín dụng		12.448.674	12.448.674
a	Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
2	Các quỹ		1.503.379	1.503.379
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(23.838)	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		536.745	90.293
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.464.960	14.042.346
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		130.231.118	161.161.774

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	32	34.581
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	<i>Trong đó:</i>		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	32	1.701.626
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	32	1.067.427
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	32	70.334.711
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	4.673.835
5	Bảo lãnh khác	32	3.256.319
6	Các cam kết khác	32	158.772

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập

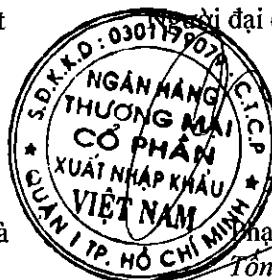


Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Đại diện theo pháp luật

Phạm Hữu Phú
 Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

		Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND Phân loại lại
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	4.270.104	4.694.790
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(2.719.610)	(3.109.735)
I	Thu nhập lãi thuần	22	1.550.494	1.585.055
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	260.142	187.524
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(125.898)	(98.188)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	134.244	89.336
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	66.650	90.772
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(2.125)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	25	206.438	37.975
6	Chi phí hoạt động khác	25	(158.447)	(20.367)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	47.991	17.608
VII	Thu nhập/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	26	10.031	(17.488)
VIII	Chi phí hoạt động	27	(1.070.573)	(912.607)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		736.712	852.676
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6, 8, 9	(166.429)	(195.750)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		570.283	656.926

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

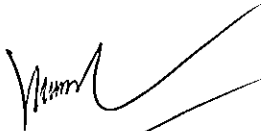
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND Phân loại lại
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	570.283	656.926
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(123.831)	(147.538)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(123.831)	(147.538)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	446.452	509.388

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập

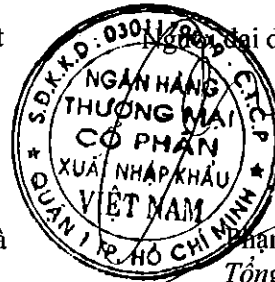


Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

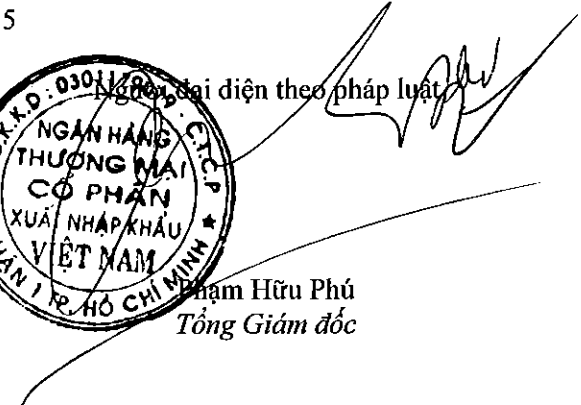
Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Người đại diện theo pháp luật



Phạm Hữu Phú
 Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
	Phân loại lại	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.185.609	4.549.299
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.529.298)	(3.632.164)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	134.244	89.336
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	40.687	137.949
05 (Chi phí)/thu nhập khác	(41.949)	989
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	29.387	14.488
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(958.056)	(826.156)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(4)	(237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	860.620	333.504
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.330.253	17.627.273
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.223.063)	(528.636)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.435	(23.528)
12 Giảm các khoản cho vay khách hàng	2.410.937	2.737.098
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(464.216)	(91.872)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	49.939	(147.193)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.525)	(418.026)
16 Giảm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(33.842.055)	(30.353.351)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	2.217.474	(2.375.880)
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	(7.237)	(4.297.859)
20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	25.251	-
21 Tăng khác về nợ hoạt động khác	79.453	212.694
22 Chi từ các quỹ	(18.545)	(46.411)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(26.569.279)	(17.372.187)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(179.997)	(211.372)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	176.010	22.392
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ góp vốn, mua cổ phần	2.154	2.105
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.833)	(186.875)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(75)	(490.092)
05 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(78.273)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(75)	(568.365)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(26.571.187)	(18.127.427)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	40.362.478	40.446.110
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH SỐ 29)	13.791.291	22.318.683
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Nguyên giá của chi phí xây dựng cơ bản dở dang do Ngân hàng nhận được thông qua hình thức cầm trừ khoản cho vay khách hàng	403.898	-

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập

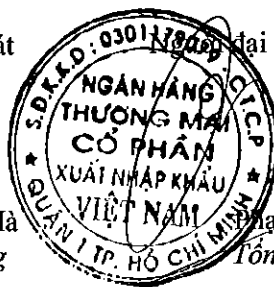


Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hữu Phú
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận gửi tiền ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, một (1) quỹ tiết kiệm trên toàn quốc và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội (31/12/2014: một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, một (1) quỹ tiết kiệm trên toàn quốc và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			30/6/2015	31/12/2014
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0310280974	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“VDSC”)	4103008092	Hoạt động kinh doanh chứng khoán	10,86%	10,86%

Công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng và bên có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt.

Trong năm 2014, Ngân hàng đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim và công ty này không còn là công ty liên kết của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có 6.012 nhân viên (31/12/2014: 5.703 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”) và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(f) Thay đổi các chính sách kế toán

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Ngân hàng áp dụng phi hồi tố Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) do Thống đốc NHNNVN ban hành. Do vậy, một vài số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh số 40).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Bên cạnh việc tuân thủ các quy định của Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, Ngân hàng cũng áp dụng các quy định phù hợp của Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Ngân hàng lựa chọn tiếp tục áp dụng các quy định có liên quan của Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 75”). Các quy định có liên quan của Thông tư 200 sẽ được áp dụng cho báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có nguồn gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 tại Thuyết minh số 35(c)(ii)). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được trích lập theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được trích lập theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trình bày trong Thuyết minh 3(e) (iii). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể dựa trên số dư tiền gửi tại mỗi tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: dựa trên số dư của mỗi tổ chức tín dụng tại ngày 29 tháng 11 năm 2014).

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (“các khoản nợ”) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN (“Thông tư 09”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với các tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc	0%
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc	5%
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	<p>Nợ dưới tiêu chuẩn</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp; ▪ Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng; ▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; hoặc <p>(e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>	20%
4	<p>Nợ nghi ngờ</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>	50%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại nợ do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản tiền gửi của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng của các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng cụ thể tương ứng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(c) (i).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

(c) Cho vay khách hàng

(i) Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Ngân hàng phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i).

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như trên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

(iii) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng tính dự phòng cụ thể dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày 31 tháng 12 năm 2014; dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày 29 tháng 11 năm 2014). Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng trích dự phòng chung là 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 0,75% của số dư nêu trên tại ngày 29 tháng 11 năm 2014).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(iv) Xóa sổ các khoản cho vay khách hàng được phân loại là nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xóa sổ theo quyết định của Ủy Ban Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 (“Nghị định 34”) sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành (“Thông tư 19”) và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh 3(g) (iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(f) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii).

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
3	Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	<p>Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các cam kết của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Các cam kết được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. ▪ Các cam kết không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng. ▪ Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và Thuyết minh 3(e)(iii).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và Thuyết minh 3(e)(iii).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá bình quân của thị trường UPCOM tại ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và Thuyết minh 3(e)(iii), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Châm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được châm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(ii) *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và Thuyết minh 3(e)(iii).

4 Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(iii).

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch.

Đo lường

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dự nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo quy định tại Nghị định 53, Nghị định 34 và Thông tư 19. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(h) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Ngân hàng không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng đến hoạt động của các đơn vị này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(i) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết của Ngân hàng là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

(j) Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(m) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(n) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) *Vốn*

(i) *Vốn điều lệ*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(q) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

(iii) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(r) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(s) Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản tiền gửi và cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày trong Thuyết minh 3(c)(i), Thuyết minh 3(c)(ii) và Thuyết minh 3(e)(ii) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản tiền gửi và cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(u) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí cho hoạt động dịch vụ

Chi phí cho hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(w) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(x) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

4. Tiền mặt, vàng

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	729.860	701.159
Tiền mặt bằng ngoại tệ	945.865	696.190
Vàng	200.929	264.683
	<hr/>	<hr/>
	1.876.654	1.662.032

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2015	31/12/2014
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.291.204	2.106.702
▪ Bằng USD	1.177.294	1.108.265
	<hr/>	<hr/>
	2.468.498	3.214.967

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	276.053	190.146
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	824.353	1.922.160
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.525.550	25.238.360
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.372.455	5.868.810
	8.998.411	33.219.476
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Cho vay bằng VND	95.000	2.758.700
▪ Cho vay bằng ngoại tệ	108.925	3.484.940
▪ Dự phòng rủi ro	(23.750)	-
	180.175	6.243.640
	9.178.586	39.463.116

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	8.006.930	37.350.810
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	95.000	-
	<u>8.101.930</u>	<u>37.350.810</u>

- (i) Nợ có khả năng mất vốn liên quan đến khoản cho vay đối với một ngân hàng thương mại cổ phần đảo hạn vào ngày 7 tháng 4 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện phương án là sẽ trích lập đủ dự phòng 100% cho khoản cho vay này trong giai đoạn từ tháng 5 đến tháng 12 năm 2015.

7. Cho vay khách hàng

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	83.105.160	86.532.138
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	372.465	611.275
Các khoản trả thay khách hàng	-	3.130
	<u>83.477.625</u>	<u>87.146.543</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	81.194.286	84.466.501
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	540.222	535.671
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (i)	506.436	245.592
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	184.749	555.154
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	1.051.932	1.343.625
	<u>83.477.625</u>	<u>87.146.543</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

- (i) Bao gồm trong các khoản nợ này có các khoản nợ có số dư nợ gốc là 45.908 triệu VND đã được nộp hồ sơ để bán cho VAMC vào ngày 20 tháng 8 năm 2015. Do đó, Ngân hàng không áp dụng chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ nêu trên theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và Thuyết minh 3(e)(iii).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời gian như sau:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	35.947.564	45.599.692
Nợ trung hạn	13.732.310	12.384.194
Nợ dài hạn	33.797.751	29.162.657
	<hr/>	<hr/>
	83.477.625	87.146.543
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Cá nhân	29.268.020	30.425.487
Công ty trách nhiệm hữu hạn	24.112.988	26.103.578
Công ty cổ phần	15.941.343	17.083.070
Doanh nghiệp nhà nước	11.114.266	11.064.924
Doanh nghiệp tư nhân	1.971.264	2.061.406
Công ty 100% vốn nước ngoài	885.338	352.888
Kinh tế tập thể	166.424	48.501
Khác	17.982	6.689
	<hr/>	<hr/>
	83.477.625	87.146.543
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	27.998.301	29.372.611
Thương mại	22.044.439	21.953.633
Nông, lâm, ngư nghiệp	8.800.612	7.656.638
Sản xuất và gia công chế biến	6.667.639	7.686.299
Xây dựng	6.300.143	7.360.964
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	6.084.787	6.064.489
Dịch vụ tài chính	1.100.549	2.107.376
Nhà hàng và khách sạn	1.391.447	1.413.807
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	950.891	777.961
Giáo dục và đào tạo	475.350	672.769
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	424.698	580.853
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	393.969	463.965
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	346.468	451.512
Công nghiệp khai thác mỏ	335.335	409.937
Hoạt động khoa học và công nghệ	126.830	127.089
Hoạt động văn hóa, thể thao	36.167	46.640
	83.477.625	87.146.543

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	606.690	618.294
Dự phòng cụ thể (ii)	44.224	404.406
	<u>650.914</u>	<u>1.022.700</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	618.294	596.177
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	6.620
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(11.604)	-
	<u>606.690</u>	<u>602.797</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	404.406	114.781
Trích lập dự phòng trong kỳ	139.401	185.388
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(464.216)	(91.872)
Sử dụng dự phòng cho các khoản nợ được bán cho VAMC	(32.246)	(11.383)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(3.121)	180
	<u>44.224</u>	<u>197.094</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

9. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.278.615	1.033.278
▪ Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	280.000	250.000
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.018.998	2.348.379
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	722	722
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.270	1.270
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
	6.579.605	3.633.649
	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.104.188	1.108.894
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	4.600.000	4.600.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	5.198.000	6.025.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng chung	(44.625)	(44.625)
	10.857.563	11.689.269
	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (i)	5.606.160	4.784.323
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(198.630)	(183.748)
	5.407.530	4.600.575

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư của mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản dư nợ gốc trị giá 5.817.258 triệu VND và khoản dự phòng cụ thể trị giá 211.098 triệu đã bán cho VAMC (31/12/2014: khoản dư nợ gốc trị giá 4.966.216 triệu VND và khoản dự phòng cụ thể trị giá 181.893 triệu).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Biến động dự phòng dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Giai đoạn	
	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	183.748	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	18.269	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.387)	-
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	198.630	-

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	955.000	955.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	66.474	66.474
Đầu tư dài hạn khác (iii)	2.031.645	2.031.645
	<hr/>	
	3.053.119	3.053.119
	<hr/>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết (ii)	(7.079)	(16.569)
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (iii)	(154.879)	(153.266)
	<hr/>	
	(161.958)	(169.835)
	<hr/>	
	2.891.161	2.883.284

(i) Đầu tư vào công ty con:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	955.000	955.000

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	30/6/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND	Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	10,86	66.474	10,86	66.474

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	16.569	24.925
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	405
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(9.490)	-
Số dư cuối kỳ	7.079	25.330

(iii) Đầu tư dài hạn khác:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác trong nước		
▪ Đã niêm yết	1.672.663	1.672.663
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Đã niêm yết	52.483	52.483
▪ Chưa niêm yết	306.499	306.499
	2.031.645	2.031.645

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	153.266	123.065
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.556	19.514
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(943)	(326)
Số dư cuối kỳ	154.879	142.253

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014)

11. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
	436.347	567.711	230.677	41.485	523.126	1.799.346
	37.245	199	2.819	154	16.996	57.413
	-	410	-	(429)	19	-
	(12.084)	(146)	(2.985)	-	(259)	(15.474)
Số dư cuối kỳ	461.508	568.174	230.511	41.210	539.882	1.841.285
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.597	295.788	135.969	28.285	288.792	770.431
Khấu hao trong kỳ	3.959	32.579	16.045	2.190	28.068	82.841
Phân loại lại	-	197	-	(208)	11	-
Thanh lý	-	(121)	(2.941)	-	(172)	(3.234)
Số dư cuối kỳ	25.556	328.443	149.073	30.267	316.699	850.038
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	414.750	271.923	94.708	13.200	234.334	1.028.915
Số dư cuối kỳ	435.952	239.731	81.438	10.943	223.183	991.247

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày
31 tháng 12 năm 2014)

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
	243.451	479.009	207.123	42.152	481.507	1.453.242
	130.516	67.736	18.485	152	22.379	239.268
	-	814	1.227	(235)	(1.806)	-
	(5.304)	-	(8.566)	-	-	(13.870)
Số dư cuối kỳ	368.663	547.559	218.269	42.069	502.080	1.678.640
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12.140	234.776	106.518	25.684	225.457	604.575
Khấu hao trong kỳ	2.146	29.033	18.376	2.012	30.815	82.382
Phân loại lại	-	270	512	(138)	(644)	-
Thanh lý	-	-	(6.224)	-	-	(6.224)
Số dư cuối kỳ	14.286	264.079	119.182	27.558	255.628	680.733
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	231.311	244.233	100.605	16.468	256.050	848.667
Số dư cuối kỳ	354.377	283.480	99.087	14.511	246.452	997.907

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 215.655 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2014: 126.222 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

12. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.316.441	132.495	3.448.936
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	98.167	1.519	99.686
Thanh lý	(103.217)	-	(103.217)
Số dư cuối kỳ	3.311.391	134.014	3.445.405
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	82.537	82.537
Khấu hao trong kỳ	-	5.808	5.808
Số dư cuối kỳ	-	88.345	88.345
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.316.441	49.958	3.366.399
Số dư cuối kỳ	3.311.391	45.669	3.357.060

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.607.626	128.100	2.735.726
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.960	2.834	160.794
Thanh lý	(12.615)	-	(12.615)
Số dư cuối kỳ	2.752.971	130.934	2.883.905
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	70.685	70.685
Khấu hao trong kỳ	-	5.912	5.912
Số dư cuối kỳ	-	76.597	76.597
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.607.626	57.415	2.665.041
Số dư cuối kỳ	2.752.971	54.337	2.807.308

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 41.033 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2014: 35.862 triệu VND).

13. Tài sản có khác

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	914.537	546.453
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	270.051	252.792
	1.184.588	799.245
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	317.531	303.679
▪ Tạm ứng lương chưa quyết toán (ii)	239.295	239.295
▪ Phải thu từ xử lý nợ của Vinashin (iii)	109.375	131.250
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	65.803	51.712
▪ Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	49.667	35.177
▪ Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	38.442	38.442
▪ Phải thu từ thanh lý tài sản	28.500	-
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	26.811	12.775
▪ Tạm ứng thu nợ chờ tất toán	24.779	34.683
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán	19.003	12.895
▪ Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	15.775	31.466
▪ Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 20)	5.646	129.473
▪ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.668	5.955
▪ Các khoản phải thu khác	65.804	65.627
	1.015.964	1.098.294
Các khoản lãi, phí phải thu	1.480.592	1.407.385
Tài sản có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	99.056	122.307
▪ Vật liệu, công cụ lao động	20.848	16.608
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	-	42.556
	119.904	181.471
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (iv)	(4.545)	(4.105)
	3.796.503	3.482.290

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	799.245	1.536.097
Tăng trong kỳ	547.669	343.418
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(57.413)	(239.268)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(99.686)	(160.794)
Chuyển sang tài sản có khác	(5.227)	(9.583)
Số dư cuối kỳ	1.184.588	1.469.870

(ii) Đây là khoản tạm ứng lương đã chi trả cho nhân viên của Ngân hàng cho đến hết năm 2014 và Ngân hàng đã có phương án phân bổ khoản này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng năm năm kể từ năm 2015.

(iii) Đây là khoản phải thu từ việc xử lý nợ vay của Tổng công ty công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin) theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được phân bổ vào chi phí đến năm 2017. Biến động của khoản phải thu này trong kỳ là phần đã được phân bổ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(iv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.105	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	440	1.020
Số dư cuối kỳ	4.545	1.020

Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	2.063.653	1.927.692
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	115.240	137.115
	2.178.893	2.064.807

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

14. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Bằng VND	596	-
▪ Bằng ngoại tệ	4.492	6.613
	5.088	6.613

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	102.843	90.775
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.842	13.991
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.600.000	23.570.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.590.305	5.879.500
	4.305.990	29.554.266
Tiền vay		
▪ Tiền vay bằng VND	1.000.000	3.850.000
▪ Tiền vay bằng ngoại tệ	1.895.295	7.639.074
	2.895.295	11.489.074
	7.201.285	41.043.340

16. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.268.257	9.010.270
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.544.690	2.354.544
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	26.273.953	27.481.500
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.668.103	1.526.950

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	52.416.242	49.926.314
▪ Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	10.725.485	10.181.799
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	19.793	27.050
▪ Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	35.069	26.875
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Tiền gửi ký quỹ bằng VND	383.735	434.438
▪ Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	353.575	501.688
	103.688.902	101.471.428

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	69.668.693	65.820.637
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	21.396.134	24.165.558
Doanh nghiệp nhà nước	8.298.808	7.129.432
Công ty 100% vốn nước ngoài	3.886.693	3.847.392
Các đối tượng khác	438.574	508.409
	103.688.902	101.471.428

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.862.235	-	1.119
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.787.639	-	24.132
	44.649.874	-	25.251
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.155.514	6.482	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.633.883	6.953	-
	15.789.397	13.435	-

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	1.141	8.378
▪ Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000
	3.001.141	3.008.378

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	4.222	2.915
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	2.378	2.572
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ thanh toán L/C	111.624	109.549
▪ Chuyển tiền phải trả	94.342	22.728
▪ Các khoản phải trả NHNNVN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.689	29.686
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	23.969	25.172
▪ Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh số 20)	19.514	12.402
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	12.812	13.018
▪ Doanh thu chờ phân bổ	12.146	9.582
▪ Cổ tức phải trả	2.570	2.645
▪ Phải trả khác	62.512	62.454
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	13.907	32.452
	389.685	325.175

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.452	-
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 21)	-	50.747
Sử dụng trong kỳ	(18.545)	-
Số dư cuối kỳ	13.907	50.747

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng phải trả	8.496	36.615	(31.615)	13.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.473)	123.831	(4)	(5.646)
Thuế thu nhập cá nhân	3.906	37.828	(35.716)	6.018
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.612	(1.612)	-
Các loại thuế khác	-	2.367	(2.367)	-
	(117.071)	202.253	(71.314)	13.868

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng phải trả	5.374	21.661	(21.302)	5.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.317)	147.538	(237)	111.984
Thuế thu nhập cá nhân	12.440	48.698	(48.552)	12.586
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	6.634	(6.634)	-
Các loại thuế khác	-	1.725	(1.725)	-
	(17.503)	226.256	(78.450)	130.303

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư										Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	Vốn điều lệ Triệu VND	XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	-	513.953	989.100	326	90.293	-	14.042.346
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	446.452	-	446.452
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(23.838)	(23.838)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	-	513.953	989.100	326	536.745	(23.838)	14.464.960
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	12.355.229	15.396	156.322	-	29.032	511.306	983.806	326	611.070	-	14.662.487
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	509.388	-	509.388
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(78.273)	-	-	-	-	-	-	(78.273)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	68.126	294	588	-	(69.008)	-	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-	(491.773)	-	(491.773)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(46.411)	-	-	-	-	-	(46.411)
Chuyển sang các khoản nợ khác (Thuyết minh 19(i))	-	-	-	-	(50.747)	-	-	-	-	-	(50.747)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.177	47.177
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	-	511.600	984.394	326	559.677	47.177	14.551.848

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) **Vốn điều lệ**

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Vốn điều lệ đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(60.900)	(6.090.000)	(60.900)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	12.294.329	1.229.432.904	12.294.329

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn điều lệ của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.229.432.904	12.276.956	1.235.522.904	12.355.229
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	(6.090.000)	(78.273)
Số dư cuối kỳ	1.229.432.904	12.276.956	1.229.432.904	12.276.956

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

22. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND Phân loại lại
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.170.411	3.484.732
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	294.984	416.447
▪ Chứng khoán đầu tư	736.562	728.848
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	54.015	60.100
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	14.132	4.663
	4.270.104	4.694.790
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự từ		
▪ Tiền gửi của khách hàng và tổ chức tín dụng khác	(2.450.532)	(2.515.105)
▪ Tiền vay tổ chức tín dụng khác	(71.426)	(393.100)
▪ Chứng chỉ tiền gửi	(185.959)	(201.058)
▪ Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(11.693)	(472)
	(2.719.610)	(3.109.735)
Thu nhập lãi thuần	1.550.494	1.585.055

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		Phân loại lại
▪ Dịch vụ thanh toán	239.008	170.993
▪ Dịch vụ ngân quỹ	13.481	13.247
▪ Dịch vụ khác	7.653	3.284
	260.142	187.524
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(96.234)	(64.678)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(17.044)	(17.294)
▪ Vận chuyển, bốc xếp tiền	(2.866)	(3.649)
▪ Hoa hồng môi giới	(3.255)	(3.481)
▪ Các dịch vụ khác	(6.499)	(9.086)
	(125.898)	(98.188)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	134.244	89.336

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	648.905	597.078
▪ Thu từ kinh doanh vàng	56.298	154.316
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	250.902	104.142
	956.105	855.536
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(520.783)	(439.349)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(53.241)	(143.759)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(315.431)	(181.656)
	(889.455)	(764.764)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	66.650	90.772

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
		Phân loại lại
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	29.387	14.488
▪ Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	176.010	22.392
▪ Thu nhập khác	1.041	1.095
	206.438	37.975
Chi phí hoạt động khác		
▪ Giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác được thanh lý	(157.710)	(20.261)
▪ Chi phí khác	(737)	(106)
	(158.447)	(20.367)
	47.991	17.608

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	26	31
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.128	2.074
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.433	326
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.556)	(19.919)
	10.031	(17.488)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

27. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND Phân loại lại
1. Chi phí cho nhân viên:	595.807	413.431
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	529.008	349.677
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	35.175	30.810
▪ Chi ăn ca	28.594	28.523
▪ Chi trợ cấp	2.795	4.273
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	235	148
2. Chi về tài sản	227.264	225.825
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	91.655	94.202
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.649	88.294
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	32.942	28.417
▪ Mua sắm công cụ lao động	13.360	14.183
▪ Chi bảo hiểm tài sản	658	729
3. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	50.095	95.176
4. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	39.246	31.854
5. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	30.906	34.427
6. Chi dự phòng rủi ro khác	22.315	1.020
7. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	20.188	18.645
8. Chi vật liệu, giấy tờ in	16.587	15.149
9. Công tác phí	10.583	7.409
10. Chi bưu phí và điện thoại	4.843	4.737
11. Chi phí thuê chuyên gia	3.750	5.054
12. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.259	3.009
13. Chi phí mua tài liệu sách báo	2.916	2.047
14. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra	1.800	963
15. Chi đào tạo, huấn luyện	1.147	507
16. Các khoản chi phí khác	39.867	53.354
	1.070.573	912.607

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	123.831	147.344
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	194
	<hr/>	<hr/>
	123.831	147.538
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	123.831	147.538

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	570.283	656.926
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	(1.932)	(1.937)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	12.675	14.757
▪ Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	(18.176)	-
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập chịu thuế	562.850	669.746
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	123.831	147.344
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	194
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	123.831	147.538

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	1.876.654	1.662.032
Tiền gửi tại NHNNVN	2.468.498	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	8.954.841	34.885.368
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	491.298	600.111
	<hr/>	<hr/>
	13.791.291	40.362.478

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 Triệu VND	30/6/2014 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ	5.872	5.288
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	529.008	349.677
2. Thưởng	10.815	30.219
3. Thu nhập khác	28.594	28.523
	<hr/>	<hr/>
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	568.417	408.419
	<hr/>	<hr/>
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	15	11
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	16	13

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

31. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Hàng tồn kho	371.481	1.036.807
Bất động sản	103.716.508	95.604.943
Máy móc và thiết bị	14.112.095	5.117.128
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	18.177.101	29.358.752
Tài sản khác	18.046.396	16.172.157
	<hr/>	<hr/>
	154.423.581	147.289.787

Ngoại trừ tài sản có giá trị nhỏ được định giá bởi các chi nhánh, tài sản bảo đảm được định giá bởi Trung tâm Thẩm định giá Tài sản trực thuộc Ngân hàng. Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên, Ngân hàng sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2015 Triệu VND		31/12/2014 Triệu VND		Giá trị theo hợp đồng – thuần	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp		Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	34.581	-	34.581	34.274	-	34.274
Cam kết giao dịch hồi đoái						
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.701.626	-	1.701.626	99.992	-	99.992
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.067.427	-	1.067.427	867.519	-	867.519
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	70.334.711	-	70.334.711	21.252.797	-	21.252.797
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	4.939.422	(265.587)	4.673.835	5.247.509	(343.712)	4.903.797
Bảo lãnh khác	3.402.401	(146.082)	3.256.319	3.676.371	(132.277)	3.544.094
Cam kết khác	158.772	-	158.772	155.821	-	155.821

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

33. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con		
Tiền gửi từ công ty con	(103.949)	(99.542)
Lãi phải trả công ty con	(279)	(298)
Đầu tư góp vốn vào công ty con	955.000	955.000
Khoản phải thu khác từ công ty con	4.000	4.000
Các công ty liên kết		
Tiền gửi từ công ty liên kết	(127.867)	(109.785)
Đầu tư vào công ty liên kết	66.474	66.474
Khoản phải thu khác từ công ty liên kết	15	15
Cho công ty liên kết vay	-	83.132
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	(965.744)	(209.691)
Vay từ các cổ đông lớn	(435.700)	(1.560.740)
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	337.387	515.005
Các bên liên quan khác (*)		
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	(294.395)	(219.395)
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	(1.201)	(1.266)
Cho các bên liên quan khác vay	6.231	7.280
Lãi phải thu các bên liên quan khác	42	20

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Giao dịch phát sinh trong kỳ

Giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2015 30/6/2014
Triệu VND Triệu VND
Thu nhập/(Chi phí)

Công ty con		
Chi phí lãi	(3.384)	(4.324)
Các công ty liên kết		
Thu nhập lãi	2.456	1.201
Chi phí lãi	(1.317)	(2.885)
Các cổ đông lớn		
Thu nhập lãi	194	218
Chi phí lãi	(17.413)	(12.112)
Các bên liên quan khác (*)		
Thu nhập lãi	425	552
Chi phí lãi	(4.151)	(5.773)
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	(7.719)	(10.489)
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	(3.556)	(5.434)
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Tổng Giám đốc	(23.709)	(19.008)

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

34. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	83.477.625	102.112.745	3.001.141	8.374.956	23.087.953	3.053.119	8.617.749	6.220.960	42.784.522
Nước ngoài	-	1.576.157	-	1.448	-	-	584.587	980.325	1.865.352
	83.477.625	103.688.902	3.001.141	8.376.404	23.087.953	3.053.119	9.202.336	7.201.285	44.649.874

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư - góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	87.146.543	100.008.340	3.008.378	8.947.640	20.151.866	3.053.119	37.892.565	39.176.866	14.735.301
Nước ngoài	-	1.463.088	-	10.514	-	-	1.570.551	1.866.474	1.054.096
	87.146.543	101.471.428	3.008.378	8.958.154	20.151.866	3.053.119	39.463.116	41.043.340	15.789.397

35. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro tín dụng

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc người vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán riêng như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngoại trừ việc ủy quyền phê duyệt tín dụng cho Giám đốc Chi nhánh đối với các giao dịch có giá trị nhỏ và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được thực hiện tập trung. Các chính sách quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng được phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng;
 - và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Xử lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng mới, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.468.498	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	9.202.336	39.463.116
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	83.477.625	87.146.543
Các khoản phải thu	698.301	657.422
Các khoản lãi và phí phải thu	1.480.592	1.407.385
	97.327.352	131.889.433
Chứng khoán đầu tư – gộp (iii)		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	6.577.613	3.631.657
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.508.348	16.518.217
	23.085.961	20.149.874
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.939.422	5.247.509
Bảo lãnh khác	3.436.982	3.710.645
	8.376.404	8.958.154
	128.789.717	160.997.461

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(iii) Chứng khoán đầu tư

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay sàn UPcom. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	118.603	112.587	43.501	636.706	911.397
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp	100.116	40.779	62.854	767.551	971.300

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp					
	-	-	-	95.000	95.000
Cho vay khách hàng - gộp	421.619	393.849	141.248	415.226	1.371.942
Tài sản có khác - gộp	-	-	-	115.240	115.240
	421.619	393.849	141.248	625.466	1.582.182

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng - gộp					
	435.555	204.813	492.300	576.074	1.708.742
Tài sản có khác - gộp	-	-	-	137.115	137.115
	435.555	204.813	492.300	713.189	1.845.857

Xem Thuyết minh số 31 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không cung cấp hướng dẫn về việc đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày báo cáo.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày báo cáo.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa thời hạn định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center

Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 6 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	1.876.654	-	-	-	-	-	-	1.876.654
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.175.436	1.293.062	-	-	-	-	-	2.468.498
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	110.550	-	9.004.646	87.140	-	-	-	-	9.202.336
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.283.339	-	42.452.889	16.850.412	10.938.107	10.255.513	691.001	6.364	83.477.625
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	5.608.152	4.298.615	953.020	4.831.575	3.204.515	4.117.076	75.000	23.087.953
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	3.053.119	-	-	-	-	-	-	3.053.119
Tài sản cố định	-	4.348.307	-	-	-	-	-	-	4.348.307
Tài sản có khác - gộp	115.240	3.685.808	-	-	-	-	-	-	3.801.048
	2.509.129	19.747.476	57.049.212	17.890.572	15.769.682	13.460.028	4.808.077	81.364	131.315.540
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	596	-	4.492	-	-	-	5.088
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.329.885	871.400	-	-	-	-	7.201.285
Tiền gửi của khách hàng	-	-	50.570.017	17.173.282	15.264.919	16.281.639	4.396.609	2.436	103.688.902
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	25.251	-	-	-	-	-	-	25.251
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.141	-	-	-	-	3.000.000	3.001.141
Các khoản nợ khác	-	1.844.491	-	-	-	-	-	-	1.844.491
	-	1.869.742	56.901.639	18.044.682	15.269.411	16.281.639	4.396.609	3.002.436	115.766.158
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	2.509.129	17.877.734	147.573	(154.110)	500.271	(2.821.611)	411.468	(2.921.072)	15.549.382
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.509.129	17.877.734	147.573	(154.110)	500.271	(2.821.611)	411.468	(2.921.072)	15.549.382

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	1.662.032	-	-	-	-	-	-	1.662.032
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.524.941	1.690.026	-	-	-	-	-	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	25.323.316	13.689.800	450.000	-	-	-	39.463.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	13.435	-	-	-	-	-	-	13.435
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.680.042	-	45.523.196	21.488.015	6.730.116	9.996.073	545.277	183.824	87.146.543
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	4.786.315	1.850.112	-	3.883.166	3.557.777	2.999.496	3.075.000	20.151.866
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	3.053.119	-	-	-	-	-	-	3.053.119
Tài sản cố định	-	4.395.314	-	-	-	-	-	-	4.395.314
Tài sản có khác - gộp	137.115	3.349.280	-	-	-	-	-	-	3.486.395
	2.817.157	18.784.436	74.386.650	35.177.815	11.063.282	13.553.850	3.544.773	3.258.824	162.586.787
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	6.613	-	-	-	6.613
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	6.093	24.731.255	15.343.892	962.100	-	-	-	41.043.340
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.437.638	15.025.027	8.277.305	14.372.538	19.356.093	2.827	101.471.428
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.378	-	-	-	-	3.000.000	3.008.378
Các khoản nợ khác	-	1.589.669	-	-	-	-	-	-	1.589.669
	-	1.595.762	69.177.271	30.368.919	9.246.018	14.372.538	19.356.093	3.002.827	147.119.428
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	2.817.157	17.188.674	5.209.379	4.808.896	1.817.264	(818.688)	(15.811.320)	255.997	15.467.359
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	(9.113.975)	-	-	-	-	-	-	(9.113.975)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.817.157	8.074.699	5.209.379	4.808.896	1.817.264	(818.688)	(15.811.320)	255.997	6.353.384

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,60%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,25%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	0,00%	0,15% - 0,50%	4,36%	4,40%	-	-	-	-
▪ VND	-	0,10% - 0,12%	1,01%	1,60%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	11,21%	-	9,12%	8,93%	9,55%	9,79%	8,89%	8,57%
▪ VND	7,51%	-	4,64%	3,54%	3,96%	4,30%	5,01%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	7,68%	7,41%	10,86%	9,17%	8,20%	8,90%
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3,50%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	-	-	-	2,00%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	0,10%	4,68%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,10%	1,11%	1,49%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	0,30%	4,75%	5,52%	6,68%	6,65%	6,04%	12,49%
▪ VND	-	0,10%	0,65%	0,70%	0,71%	0,57%	0,77%	0,55%
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5,08%	-	-	-	-	12,50%
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,60%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,25%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	0,00%	0,15% - 0,50%	3,95%	4,11%	4,62%	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,10% - 0,12%	1,33%	1,30%	-	-	-	-
Cho vay khách hàng								
▪ VND	12,09%	-	9,05%	9,26%	10,17%	10,27%	9,44%	9,36%
▪ Ngoại tệ	7,80%	-	4,31%	3,26%	4,14%	4,00%	4,10%	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	4,16%	6,88%	8,03%	10,41%	10,38%	8,90%
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	2,02%	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	0,10%	3,92%	4,16%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,10%	1,20%	1,33%	1,54%	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	0,30%	4,82%	5,52%	6,44%	7,27%	5,98%	12,40%
▪ Ngoại tệ	-	0,10%	0,83%	0,70%	0,82%	0,70%	0,85%	-
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	-	-	5,28%	-	-	-	-	12,50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
USD/VND	21.785	21.380
EUR/VND	24.314	25.908
XAU/VND (chi)	3.439.000	3.483.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	729.860	499.235	200.929	139.599	307.031	1.876.654
Tiền gửi tại NHNNVN	1.291.204	1.177.294	-	-	-	2.468.498
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	6.896.603	2.105.521	-	44.081	156.331	9.202.336
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.631.802	-	-	736.748	1.470.392	4.838.942
Cho vay khách hàng – góp	68.877.308	14.377.734	150.847	54.581	17.155	83.477.625
Chứng khoán đầu tư – góp	23.087.953	-	-	-	-	23.087.953
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	3.053.119	-	-	-	-	3.053.119
Tài sản có định	4.348.307	-	-	-	-	4.348.307
Tài sản có khác – góp	3.772.946	27.334	-	-	768	3.801.048
	114.689.102	18.186.918	351.776	975.009	1.951.677	136.154.482
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	596	4.492	-	-	-	5.088
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.702.843	3.498.292	-	108	42	7.201.285
Tiền gửi của khách hàng	88.361.980	12.785.414	-	612.156	1.929.352	103.688.902
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.864.193	-	-	-	4.864.193
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.762	379	-	-	-	3.001.141
Các khoản nợ khác	1.700.549	131.904	-	1.905	10.133	1.844.491
Vốn và các quỹ	14.464.960	-	-	-	-	14.464.960
	111.231.690	21.284.674	-	614.169	1.939.527	135.070.060
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.457.412	(3.097.756)	351.776	360.840	12.150	1.084.422
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(637.262)	1.032.441	(17.780)	(353.890)	(26.572)	(3.063)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.820.150	(2.065.315)	333.996	6.950	(14.422)	1.081.359

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt, vàng	701.159	315.401	264.683	95.320	285.469	1.662.032
Tiền gửi tại NHNNVN	2.106.702	1.108.265	-	-	-	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	28.187.206	10.910.810	-	77.118	287.982	39.463.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	340.183	1.870.880	2.211.063
Cho vay khách hàng - góp	70.612.642	16.135.261	247.620	128.403	22.617	87.146.543
Chứng khoán đầu tư - góp	20.151.866	-	-	-	-	20.151.866
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	3.053.119	-	-	-	-	3.053.119
Tài sản cố định	4.395.314	-	-	-	-	4.395.314
Tài sản có khác - góp	3.467.130	19.263	-	-	2	3.486.395
	132.675.138	28.489.000	512.303	641.024	2.466.950	164.784.415
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	-	6.613	-	-	-	6.613
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	27.510.775	13.532.407	-	115	43	41.043.340
Tiền gửi của khách hàng	86.879.572	11.544.757	-	626.802	2.420.297	101.471.428
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	930.045	1.267.583	-	-	-	2.197.628
Phát hành giấy tờ có giá	3.005.381	2.997	-	-	-	3.008.378
Các khoản nợ khác	1.425.581	153.758	-	208	10.122	1.589.669
Vốn và các quỹ	14.042.346	-	-	-	-	14.042.346
	133.793.700	26.508.115	-	627.125	2.430.462	163.359.402
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.118.562)	1.980.885	512.303	13.899	36.488	1.425.013
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	766.752	(758.308)	(6.339)	(6.218)	3.338	(775)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(351.810)	1.222.577	505.964	7.681	39.826	1.424.238

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết
 thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
USD (mạnh lên 2%)	(32.228)
EUR (yếu đi 6%)	(325)
XAU (yếu đi 1%)	(2.605)
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
USD (mạnh lên 1%)	9.536
EUR (yếu đi 10%)	(599)
XAU (mạnh lên 0,4%)	1.579
	<hr/>

(iii) Rủi ro về giá thị trường

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản trong đưng tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày báo cáo đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

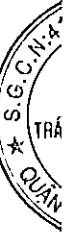
Mẫu B05a/TCCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn trên		Quá hạn đến		Trong hạn		Từ trên 1 đến		Từ trên 5 năm		Tổng		
	3 tháng	Triệu VND	3 tháng	Triệu VND	Đến 1 tháng	Triệu VND	12 tháng	Triệu VND	3 tháng	Triệu VND	5 năm	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản													
Tiền mặt, vàng	-	1.876.654	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.876.654
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.468.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.468.498
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	95.000	9.004.646	15.550	87.140	9.004.646	87.140	-	-	-	-	-	-	9.202.336
Cho vay khách hàng - gộp	1.743.117	4.873.309	540.222	9.286.597	4.873.309	9.286.597	21.575.382	13.623.382	31.835.616	13.623.382	31.835.616	83.477.625	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.977.607	-	453.020	1.977.607	453.020	1.236.090	15.846.236	3.575.000	15.846.236	3.575.000	23.087.953	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.053.119
Tài sản cố định	-	201	-	502	201	502	10.314	194.498	4.142.792	194.498	4.142.792	4.348.307	
Tài sản có khác - gộp	115.240	1.679.482	-	20.699	1.679.482	20.699	1.420.628	564.999	-	564.999	-	-	3.801.048
	1.953.357	21.880.397	555.772	9.847.958	21.880.397	9.847.958	24.242.414	30.229.115	42.606.527	30.229.115	42.606.527	131.315.540	
Nợ phải trả													
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	-	-	5.088	-	-	-	-	-	5.088
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	6.329.885	-	871.400	6.329.885	871.400	-	-	-	-	-	-	7.201.285
Tiền gửi của khách hàng	-	50.570.017	-	17.173.282	50.570.017	17.173.282	31.546.558	4.396.609	2.436	4.396.609	2.436	103.688.902	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	25.251	-	25.251	-	-	-	-	-	-	25.251
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.141	-	-	1.141	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	3.001.141
Các khoản nợ khác	-	1.617.420	-	13.907	1.617.420	13.907	106.119	107.045	-	-	-	-	1.844.491
	-	58.518.463	-	18.083.840	58.518.463	18.083.840	31.657.765	4.503.654	3.002.436	4.503.654	3.002.436	115.766.158	
Mức chênh thanh khoản ròng	1.953.357	(36.638.066)	555.772	(8.235.882)	(36.638.066)	(8.235.882)	(7.415.351)	25.725.461	39.604.091	25.725.461	39.604.091	15.549.382	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	1.662.032	-	-	-	1.662.032
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.214.967	-	-	-	3.214.967
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	25.323.316	13.689.800	450.000	-	39.463.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	13.435	-	-	13.435
Cho vay khách hàng - góp	2.144.371	535.671	7.056.248	13.051.059	25.237.402	11.795.297	87.146.543
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	852.103	-	2.040.943	13.683.820	20.151.866
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	3.053.119
Tài sản cố định	-	-	535	441	42.135	184.841	4.395.314
Tài sản có khác - góp	137.115	-	1.472.075	5.955	1.154.354	716.896	3.486.395
	2.281.486	535.671	39.581.276	26.760.690	28.924.834	26.380.854	162.586.787
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	4.409	2.204	6.613
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	24.737.348	15.343.892	962.100	-	41.043.340
Tiền gửi của khách hàng	-	-	44.437.638	15.025.027	22.649.843	19.356.093	101.471.428
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.378	-	-	-	3.008.378
Các khoản nợ khác	-	-	1.389.895	5.487	71.720	122.567	1.589.669
	-	-	70.573.259	30.374.406	23.688.072	19.480.864	147.119.428
Mức chênh thanh khoản ròng	2.281.486	535.671	(30.991.983)	(3.613.716)	5.236.762	6.899.990	15.467.359



(d) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	13.435	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	-	-	254.000	260.913
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	1.104.188	(*)	854.894	(*)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	15.160.905	(*)	15.180.950	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.468.498	2.468.498	3.214.967	3.214.967
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.178.586	(*)	39.463.116	(*)
- Cho vay khách hàng	82.826.711	(*)	87.146.543	(*)
- Các khoản phải thu	586.572	(*)	565.127	(*)
- Các khoản lãi và phí phải thu	1.480.592	(*)	1.407.385	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	582.986	584.467	413.679	429.771
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	3.436.012	(*)	1.934.700	(*)
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác	2.560.607	(*)	1.285.270	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.053.119	(*)	3.053.119	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(5.088)	(*)	(6.613)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(7.201.285)	(*)	(41.043.340)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(103.688.902)	(*)	(101.471.428)	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	(3.001.141)	(*)	(3.008.378)	(*)
- Các khoản lãi và phí phải trả	(1.454.806)	(*)	(1.264.494)	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	(389.685)	(*)	(325.175)	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý:</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(25.251)	(*)	-	-

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

36. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ</i>					
<i>khách hàng bên ngoài</i>	530.632	354.836	3.384.636	-	4.270.104
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	621.929	158.683	4.771.898	(5.552.510)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	30.887	10.614	218.641	-	260.142
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	69.799	11.863	1.090.911	-	1.172.573
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách</i>					
<i>hàng bên ngoài</i>	(458.260)	(108.031)	(2.153.319)	-	(2.719.610)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(524.255)	(327.293)	(4.700.962)	5.552.510	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(10.316)	(7.027)	(71.306)	-	(88.649)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(179.787)	(78.025)	(1.900.036)	-	(2.157.848)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	80.629	15.620	640.463	-	736.712
Chi phí dự phòng rủi ro	(43.328)	(18.533)	(104.568)	-	(166.429)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	37.301	(2.913)	535.895	-	570.283

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	388.851	218.325	1.269.478	1.876.654
Tài sản cố định	19.023	14.622	4.314.662	4.348.307
Tài sản khác	15.125.171	9.058.034	99.822.952	124.006.157
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(20.754.509)	(4.958.621)	(88.183.285)	(113.896.415)
Nợ phải trả nội bộ	(1.584)	(35)	(4.981)	(6.600)
Nợ phải trả khác	(500.902)	(129.818)	(1.232.423)	(1.863.143)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	544.627	245.948	3.904.215	-	4.694.790
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	355.527	160.552	2.548.638	(3.064.717)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	21.753	8.666	157.105	-	187.524
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	51.690	24.118	819.805	-	895.613
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(353.302)	(136.389)	(2.620.044)	-	(3.109.735)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(348.187)	(134.414)	(2.582.116)	3.064.717	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(10.819)	(7.559)	(69.916)	-	(88.294)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(154.594)	(71.175)	(1.501.453)	-	(1.727.222)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	106.695	89.747	656.234	-	852.676
Chi phí dự phòng rủi ro	(32.323)	(9.461)	(153.966)	-	(195.750)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	74.372	80.286	502.268	-	656.926

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	321.818	218.917	1.121.297	1.662.032
Tài sản cố định	22.592	16.857	4.355.865	4.395.314
Tài sản khác	16.182.704	8.046.428	130.875.296	155.104.428
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(19.483.533)	(5.039.817)	(121.006.409)	(145.529.759)
Nợ phải trả nội bộ	(190)	-	(5.296)	(5.486)
Nợ phải trả khác	2.903.567	(3.161.322)	(1.326.428)	(1.584.183)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

37. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	14.918	30.729
Cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	745.000	745.000
	759.918	775.729

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đến một năm	174.592	128.263
Trên một đến năm năm	150.257	311.398
Trên năm năm	148.957	62.475
	473.806	502.136

38. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(g)(iii), hàng năm trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Nếu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho những trái phiếu đặc biệt này theo cơ sở dồn tích cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, thì khoản dự phòng rủi ro vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng thêm 455.644 triệu VND.

(b) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(a), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(d) Tiền thưởng cho nhân viên

Ngân hàng chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(e) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

39. Kết luận Thanh tra của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tiến hành thanh tra các hoạt động của Ngân hàng trong kỳ và chưa ban hành Kết luận Thanh tra chính thức tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Do đó, các ảnh hưởng trọng yếu (nếu có) của Kết luận Thanh tra đối với tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

40. Số liệu so sánh

Như được trình bày trong Thuyết minh 2(f), kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 Ngân hàng áp dụng Thông tư 49 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Do việc áp dụng Thông tư 49, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một vài số liệu so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn	
	30/6/2014	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.694.790	4.634.690
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	187.524	247.624
Chi phí hoạt động khác	(20.367)	(20.360)
Chi phí hoạt động	(912.607)	(912.614)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
 Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
 Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn	
	sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014	30/6/2014
	Triệu VND (phân loại lại)	Triệu VND (theo báo cáo trước đây)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.549.299	4.489.199
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	89.336	149.436
Thu nhập khác	989	996
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(826.156)	(826.163)

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Người lập

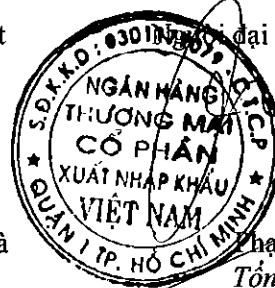


Nguyễn Minh Thanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



đại diện theo pháp luật

Phạm Hữu Phú
 Tổng Giám đốc



